



xuě qié

雪茄

noun · cigar

Example Sentences

tā xǐ huan chōu xuě qié

他喜欢抽雪茄。

He likes to smoke cigars.

zhè gēn xuě qié wèi dào hěn nóng

这根雪茄味道很浓。

This cigar has a strong flavor.

Trace each character, then write the word on your own.

雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪
雪	雪	雪								

茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄	茄
